

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2014

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103005723, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006; Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 32/UBCK-GPHĐKD do UBCKNN cấp ngày 21/12/2006 và quyết định số 347/UBCK-GP ngày 20/08/2010 do Chủ tịch UBCKNN cấp.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Môi giới Chứng khoán  
Tự doanh chứng khoán  
Bảo lãnh phát hành chứng khoán  
Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán  
Lưu ký chứng khoán

#### 3. Tổng số nhân viên

Tổng số công nhân viên vào thời điểm 31/12/2014 : 173 người  
Trong đó, nhân viên quản lý : 42 người

#### 4. Đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đồng Việt Nam.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính và TT/162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng

Theo hình thức Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và thời hạn bằng hoặc dưới 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế của ngân hàng đang giao dịch tại thời điểm phát sinh

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau :

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm tin học	5 - 7 năm
Chi phí phát triển trang web	5 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: đã lập bổ sung (hay hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn đã lập kỳ trước còn lại đang ghi sổ kế toán.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước : được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm : chi phí thuê và trang bị nội thất văn phòng, chi phí bảo hiểm, chi phí quảng cáo...

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

Đối với tiền lãi: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với cổ tức: Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

#### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### 10. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

Nguyên tắc đánh giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn : theo giá trị mua vào thực tế.

Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán thương mại: Phương pháp bình quân gia quyền.

#### 11. Phương pháp tính các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa ngày cuối cùng của kỳ báo cáo đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch và Upcom. Các cổ phiếu chưa niêm yết được phản ánh theo báo giá bình quân của 3 công ty chứng khoán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	66.397.022	50.247.546
Tiền gửi ngân hàng	51.786.365.378	27.385.811.762
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	257.296.398.813	172.979.547.559
Tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK của công ty	4.602.138.475	27.221.211
Tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK của nhà đầu tư	1.765.372.945	8.725.663.105
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>315.516.672.633</b>	<b>209.168.491.183</b>
<i>Nhằm mục đích lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền bao gồm các khoản sau :</i>		
Tiền mặt	66.397.022	50.247.546
Tiền gửi ngân hàng	51.786.365.378	27.385.811.762
Tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK của công ty	4.602.138.475	27.221.211
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>56.454.900.875</b>	<b>27.463.280.519</b>

2. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

3. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị giao dịch thực hiện trong quý
<b>Của công ty chứng khoán</b>	<b>17.318.242</b>	<b>312.334.679.098</b>
Cổ phiếu & chứng chỉ quỹ	17.318.242	312.334.679.098
Trái phiếu	-	-
<b>Của người đầu tư</b>	<b>421.603.180</b>	<b>6.579.321.047.550</b>
Cổ phiếu & chứng chỉ quỹ	421.552.625	6.574.062.822.000
Trái phiếu	50.555	5.258.225.550
<b>Tổng cộng</b>	<b>438.921.422</b>	<b>6.891.655.726.648</b>

## 4. Tình hình đầu tư tài chính

## 4.1. Tình hình tăng giảm và hiện có về đầu tư chứng khoán

	Số lượng (đơn vị)	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
Chứng khoán thương mại					
- Cổ phiếu niêm yết	3.654.290	119.267.289.094	1.480.049.161	12.115.362.958	108.631.975.297
- Cổ phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh số 4.2)	5.089.395	62.474.777.680	-	16.834.303.100	45.640.474.580
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.743.685</b>	<b>181.742.066.774</b>	<b>1.480.049.161</b>	<b>28.949.666.058</b>	<b>154.272.449.877</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4.2. Chứng khoán đầu tư

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm		
Chứng khoán thương mại										
- Cổ phiếu niêm yết	3.654.290	1.473.497	119.267.289.094	41.241.625.496	1.480.049.161	28.123.961	12.115.362.958	13.635.166.757	108.631.975.297	27.634.582.700
CTCP Đầu Tư Phát Triển Công Nghệ (FPT)	150.001	100.022	7.435.236.634	4.853.974.426	-	-	235.188.634	142.938.226	7.200.048.000	4.711.036.200
CTCP Hoàng Anh Gia Lai (HAG)	400.035	4	8.447.026.956	89.195	393.746.544	-	-	7.195	8.840.773.500	82.000
CTCP Tập Đoàn Hòa Phát (HPG)	61.664	47	3.062.732.611	1.463.118	205.459.389	468.582	-	-	3.268.192.000	1.931.700
CTCP Tasco (HUT)	430.040	40	5.882.382.800	262.800	224.185.200	49.200	-	-	6.106.568.000	312.000
CTCP Phát triển đô thị Kinh Bắc (KBC)	450.015	15	6.878.135.351	120.351	277.103.149	26.649	-	-	7.155.238.500	147.000
CTCP Kinh Đô (KDC)	500.044	59	29.955.561.035	2.455.408	-	553.592	5.003.365.435	-	24.952.195.600	3.009.000
CTCP Khoáng Sản và Xây Dựng Bình Dương (KSB)	695.881	685.981	27.775.100.857	27.488.990.857	-	-	5.785.261.257	12.877.595.557	21.989.839.600	14.611.395.300
CTCP Đầu tư và Phát triển (KSH)	20.000	-	271.790.000	-	-	-	101.790.000	-	170.000.000	-
CTCP Dịch vụ Du Lịch Dầu Khí (PET)	226.226	9	4.377.333.070	119.070	305.545.130	68.130	-	-	4.682.878.200	187.200
CTCP Khoan và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí (PVD)	25.779	15	2.048.686.388	528.038	-	386.962	385.940.888	-	1.662.745.500	915.000
CTCP Cơ Điện Lạnh (REE)	60.029		1.734.726.878	1.209.504	-	625.696	41.909.078	-	1.692.817.800	1.835.200
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	35	500.855	280.230	3.605.716.499	3.270	-	-	199.902.499	283.500	3.405.814.000
CTCP Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	50.000		1.460.000.000		-	-	85.000.000	-	1.375.000.000	-
CTCP Kinh Doanh và Phát triển Bình Dương (TDC)		150.000		1.605.000.000	-	-	-	225.000.000	-	1.380.000.000
CTCP Vincom (VIC)	340.027	26	16.654.194.557	1.620.698	-	199.302	434.906.657	-	16.219.287.900	1.820.000
CTCP Sữa Việt Nam (VNM)	5	25.012	514.985	3.516.608.834	-	-	37.485	139.988.834	477.500	3.376.620.000
CTCP Thủy Điện VS Sông Hình (VSH)	234.006	6	3.129.863.828	63.828	29.217.172	24.972	-	-	3.159.081.000	88.800



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Mẫu số B09 - CTCK

Địa chỉ: 141 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

<i>Các cổ phiếu khác</i>	10.503	11.406	153.722.914	163.402.870	44.789.307	25.720.876	41.963.524	49.734.446	156.548.697	139.389.300
- <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	5.089.395	3.089.395	62.474.777.680	39.340.501.580	-	-	6.834.303.100	11.377.600.000	45.640.474.580	27.962.901.580
<i>CTCP Bảo hiểm Hùng Vương</i>	900.000	900.000	7.233.604.580	7.233.604.580	-	-	-	-	7.233.604.580	7.233.604.580
<i>CTCP XNK Thủy Sản Cần Thơ</i>	461.895	461.895	3.933.297.000	3.972.297.000	-	-	1.161.927.000	-	2.771.370.000	3.972.297.000
<i>CTCP Đầu tư và Phát triển Miền Trung</i>	132.000	132.000	2.472.272.700	2.610.000.000	-	-	1.680.272.700	1.158.000.000	792.000.000	1.452.000.000
<i>CTCP Cao Su Kỹ Thuật Đồng Phú</i>	450.000	450.000	4.450.000.000	4.500.000.000	-	-	2.200.000.000	1.125.000.000	2.250.000.000	3.375.000.000
<i>CTCP Đầu Tư Bất Động Sản E xim</i>	2.000.000	-	34.000.000.000	-	-	-	8.000.000.000	-	26.000.000.000	-
<i>CTCP Kiến Trúc Xây Dựng Nhà Vui</i>	670.500	670.500	8.485.603.400	8.524.600.000	-	-	3.792.103.400	1.819.600.000	4.693.500.000	6.705.000.000
<i>CTCP Sàn Sứ Thủy Tinh Việt Nam</i>	475.000	475.000	1.900.000.000	12.500.000.000	-	-	-	7.275.000.000	1.900.000.000	5.225.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.743.685</b>	<b>4.562.892</b>	<b>181.742.066.774</b>	<b>80.582.127.076</b>	<b>1.480.049.161</b>	<b>28.123.961</b>	<b>28.949.666.058</b>	<b>25.012.766.757</b>	<b>154.272.449.877</b>	<b>55.597.484.280</b>





5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>			
Số dư đầu năm	4.146.686.100	20.716.542.276	24.863.228.376
Tăng trong kỳ	-	2.435.599.585	2.435.599.585
Số dư cuối kỳ	4.146.686.100	23.152.141.861	27.298.827.961
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	3.120.186.316	13.743.237.030	16.863.423.346
Khấu hao trong kỳ	400.981.657	1.850.864.234	2.251.845.891
Số dư cuối kỳ	3.521.167.973	15.594.101.264	19.115.269.237
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>			
- Tại ngày đầu năm	1.026.499.784	6.973.305.246	7.999.805.030
- Tại ngày cuối kỳ	625.518.127	7.558.040.597	8.183.558.724

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>			
Số dư đầu năm	964.693.751	9.115.553.773	10.080.247.524
Tăng trong kỳ	-	43.813.104	43.813.104
Số dư cuối kỳ	964.693.751	9.159.366.877	10.124.060.628
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	964.693.751	3.305.019.170	4.269.712.921
Khấu hao trong kỳ	-	1.241.047.849	1.241.047.849
Số dư cuối kỳ	964.693.751	4.546.067.019	5.510.760.770
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>			
- Tại ngày đầu năm	-	5.810.534.603	5.810.534.603
- Tại ngày cuối kỳ	-	4.613.299.858	4.613.299.858

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- CP lắp đặt hệ thống điện tại trụ sở 141 Nguyễn Du	5.553.328	27.766.624
- CP lắp đặt hệ thống cáp mạng phòng server tại 141 N.Du	62.028.655	248.114.683
- CP lắp đặt bảng hiệu cho trụ sở chính 141 Nguyễn Du	3.160.019	15.800.015
- CP thiết kế, trang trí nội thất trụ sở 141 Nguyễn Du	100.829.590	504.147.910
- CP thi công nội thất CN Cần Thơ	-	52.045.326
<b>Cộng</b>	<b>171.571.592</b>	<b>847.874.558</b>

8. Thuế và các khoản phải nộp NN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế GTGT	268.909.342	101.096.020
Thuế thu nhập cá nhân	1.467.685.793	473.156.790
Thuế thu nhập nhà đầu tư tổ chức nước ngoài	2.818.580	3.376.500
<b>Cộng</b>	<b>1.739.413.715</b>	<b>577.629.310</b>

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TSTTNHL)</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- TSTTNHL liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- TSTTNHL liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- TSTTNHL liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập TSTTNHL đã ghi nhận từ các năm trước	-	-
<b>Cộng</b>	-	-
<i>Thuế thu nhập hoãn lại (TTNHL) phải trả</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- TTNHL phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập TTNHL phải trả đã ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	10.154.335.213	8.413.836.382
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	7.594.340.612	6.777.364.461
- Tiền lãi phân bổ	2.439.994.601	1.516.471.921

## 11. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	Số dự phòng đề lập
		Tăng	Giảm		
1. Phải thu của khách hàng	38.500.000	440.500.000	225.500.000	253.500.000	
2. Trả trước cho người bán	43.480.000	5.994.075.657	4.403.722.257	1.633.833.400	
3. Phải thu hoạt động GD CK	266.491.753.221	4.524.642.047.398	4.334.899.735.585	456.234.065.034	
- Phải thu Sở giao dịch chứng khoán	-	250.915.495	250.915.495	-	
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	1.712.920.279	35.045.653.110	33.695.075.676	3.063.497.713	
- Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư	18.720.119.248	2.587.768.507.554	2.573.356.345.820	33.132.280.982	
- Phải thu khách hàng về nghiệp vụ hợp tác đầu tư & ký quỹ	246.058.573.694	1.690.423.171.239	1.571.643.458.594	364.838.286.339	
- Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	
- Thanh toán giao dịch chứng khoán khác	140.000	211.153.800.000	155.953.940.000	55.200.000.000	
4. Phải thu khác	143.407.120.195	90.440.451.974	199.871.906.780	33.975.665.389	1.978.208.478
- Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	16.927.776.161	32.726.712.769	31.373.965.629	18.280.523.301	
- Ủy thác đầu tư	47.556.703.914	77.939	47.556.781.853	-	
- Cổ tức	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	75.922.640.120	57.713.661.266	117.941.159.298	15.695.142.088	1.978.208.478
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(17.553.715.161)	(4.166.984.070)	-	(21.720.699.231)	
<b>Cộng</b>	<b>392.427.138.255</b>	<b>4.617.350.090.959</b>	<b>4.539.400.864.622</b>	<b>470.376.364.592</b>	

12. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí kiểm toán	253.000.000	293.000.000
- Chi phí lương tháng 13 và lương bổ sung	4.800.000.000	1.642.831.959
- Chi phí hội đồng quản trị	1.500.000.000	
- Chi phí giao dịch, lưu ký và chuyển khoản	1.061.410.942	607.391.152
- Chi phí viễn thông	52.661.000	68.308.200
- Chi phí lãi vay	556.921.281	591.719.554
- Chi phí thuê văn phòng và điện	811.332.380	687.630.872
- Chi phí khác	36.300.000	39.100.000
<b>Cộng</b>	<b>9.071.625.603</b>	<b>3.929.981.737</b>

13. Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn	Kỳ hạn (Tháng)	Lãi suất vay (%/năm)	Cuối kỳ	Đầu năm	Tài sản đảm bảo
<b>Vay ngân hàng</b>					
- NH TMCP XNK Việt Nam	3	10	83.132.280.982	24.000.000.000	Cổ phiếu
- NH TMCP SG Thương Tín	3	10	111.700.000.000	40.000.000.000	Cổ phiếu
- NH TMCP SG Thương Tín- CN Đồng Đa	3	10	30.001.342.713		Cổ phiếu
<b>Nhận góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư</b>					
- Nhận từ cá nhân	1-3	9-10		63.272.409.000	Tín chấp
- Nhận từ đối tượng khác	3	9,5-10	60.000.000.000	125.000.000.000	Tín chấp
<b>Cộng</b>			<b>284.833.623.695</b>	<b>252.272.409.000</b>	

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	29.181.790	25.531.484
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	192.166.922.941	4.456.274.730
- Phải trả khác (thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT) (*)	196.815.558.478	118.164.686.664
<b>Cộng</b>	<b>389.011.663.209</b>	<b>122.646.492.878</b>

(\*) Đây là khoản tiền ký quỹ của NĐT để giao dịch chứng khoán

15. Phải trả dài hạn nội bộ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- ...	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

16. Vay và nợ dài hạn

Vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
a - Vay dài hạn			-
- Vay ngân hàng			-
- Vay đối tượng khác			-
			-
b - Nợ dài hạn			-
- Thuê tài chính			-
- Nợ dài hạn khác			-
<b>Cộng</b>			<b>-</b>

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	66.813.147.920	63.555.945.000
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	2.393.636.686	18.117.482
<b>Cộng</b>	<b>69.206.784.606</b>	<b>63.574.062.482</b>

## 18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi :

	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu kỳ	17.553.715.161	17.289.497.889
- Số sử dụng trong kỳ	-	
- Số trích lập trong kỳ	4.166.984.070	264.217.272
- Số dư cuối kỳ	21.720.699.231	17.553.715.161

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## 1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

## 2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo**

	Kỳ này	Kỳ trước
Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.	-	-

**2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

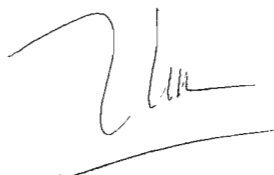
	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	-	-

**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU :**

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: không có
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận : không có
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu :
  - Thu nhập
  - Chi phí
  - Lãi (lỗ)
  - Cộng

**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Người lập biểu



Dương Kim Chi

Kế toán trưởng



Lê Minh Hiền

TPHCM, ngày 19 tháng 01 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

